

Số: 67 /2007/QĐ-UBND

Biên Hòa, ngày 17 tháng 12 năm 2007.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý vận tải khách công cộng
bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 110/NĐ-CP ngày 28/9/2006 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh vận tải bằng ô tô;

Căn cứ Quyết định số 34/2006/QĐ-BGTVT ngày 16/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về quản lý vận tải khách công cộng bằng xe buýt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại tờ trình số 1266/TT-SGTVT.VT ngày 7/12/2007 về việc ban hành Quy định về quản lý vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về quản lý vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

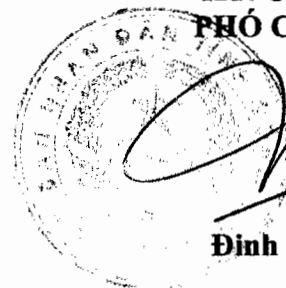
Quyết định này thay thế Quyết định số 788/2005/QĐ-UBT ngày 14/02/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Văn phòng Chính phủ;
 - Bộ GTVT;
 - Bộ Tư pháp;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Sở Tư pháp;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng;
 - Lưu VT, TH,KT,CNN (Mai).
- 35-CN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đinh Quốc Thái

QUY ĐỊNH
Về quản lý vận tải khách công cộng
bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2007/QĐ-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về tổ chức quản lý, khai thác vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt, khai thác tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt và khách đi xe buýt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vận tải khách công cộng bằng xe buýt* là hoạt động vận tải khách bằng ô tô theo tuyến cố định có các điểm dừng đón, trả khách và xe chạy theo biểu đồ vận hành.

2. *Tuyến xe buýt* là tuyến vận tải khách cố định bằng ô tô, có điểm đầu, điểm cuối và các điểm dừng đón, trả khách theo quy định.

a. *Tuyến xe buýt đô thị* là tuyến xe buýt có điểm đầu, điểm cuối nằm trong đô thị;

b. *Tuyến xe buýt nội tỉnh* là tuyến xe buýt hoạt động trong phạm vi nối các thành phố, thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu du lịch và nơi tập trung đông dân cư trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

c. *Tuyến xe buýt lân cận* là tuyến xe buýt có lộ trình từ tỉnh Đồng Nai đến các tỉnh, thành phố lân cận, đến các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu du lịch của các tỉnh, thành phố lân cận.

3. *Xe buýt* là ô tô chở khách có thiết kế từ 17 ghế trở lên và có diện tích sàn xe dành cho khách đứng theo tiêu chuẩn quy định (diện tích dành cho 01 khách đứng là 0,125m²).

4. *Điểm dừng xe buýt* là những vị trí xe buýt phải dừng để đón hoặc trả khách theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

5. *Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt* là nơi bắt đầu, kết thúc của một hành trình xe chạy trên một tuyến.

6. *Kết cấu hạ tầng phục vụ xe buýt*: ngoài kết cấu hạ tầng phục vụ chung cho việc hoạt động của các phương tiện xe cơ giới và người đi bộ còn phải có: làn đường cho xe buýt hoạt động, đường dành riêng, đường ưu tiên cho xe buýt, điểm đầu, điểm cuối, điểm trung chuyển xe buýt, biển dừng đón, trả khách, các vạch sơn tại các điểm dừng đón, trả khách, bãi đỗ dành cho xe buýt và các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác vận tải khách công cộng bằng xe buýt.

7. *Hành trình chạy xe buýt* là tuyến vận tải được xác định cụ thể, có quy định điểm đi, điểm đến và các điểm dừng đón, trả khách để cho xe vận tải khách công cộng bằng xe buýt thực hiện trong mỗi chuyến xe.

8. *Lịch trình chạy xe của một chuyến xe vận tải khách công cộng bằng xe buýt* là thời gian được xác định cho một hành trình chạy xe từ khi xuất phát đến khi kết thúc một chuyến xe.

9. *Biểu đồ chạy xe buýt trên một tuyến* là tổng hợp các lịch trình chạy xe của các chuyến xe tham gia vận chuyển trên tuyến trong một thời gian nhất định.

10. *Vé lượt* là chứng từ để khách sử dụng đi một lượt trên một tuyến xe buýt.

11. *Vé tháng* là chứng từ để khách sử dụng đi lại thường xuyên trong tháng trên một hoặc nhiều tuyến xe buýt.

12. *Sổ nhật trình chạy xe* là sổ cấp cho lái xe để ghi chép giờ xe hoạt động theo biểu đồ, biển số xe, mã số tuyến, hành trình, lịch trình chạy xe của từng chuyến xe trên từng tuyến. Đồng thời, còn để cho cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp Quản lý và khai thác bến xe làm nhiệm vụ điều hành tại hai đầu tuyến ký xác nhận.

Điều 4. Đặc điểm cơ bản của vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Điểm đầu, điểm cuối tuyến không bắt buộc phải là các bến xe.
2. Trên lộ trình tuyến có các điểm quy định cho xe buýt dừng đón, trả khách.
3. Xe buýt bắt buộc phải dừng ở tất cả các điểm đã quy định dừng xe trên lộ trình của tuyến để đón, trả khách.
4. Vé xe buýt: ngoài vé lượt bán cho khách đi một lượt trên một tuyến còn phải có vé tập, vé tháng để bán cho khách đi thường xuyên trong tháng trên một hoặc nhiều tuyến xe buýt.
5. Khách đi xe buýt chỉ được mang theo hành lý xách tay theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 của bản Quy định này.

Chương II

QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI XE BUÝT, ĐIỂM DỪNG, ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM CUỐI VÀ NHÀ CHỜ XE BUÝT

Điều 5. Đối với xe buýt

1. Bảo đảm đủ điều kiện tham gia giao thông của xe cơ giới đường bộ, xe đủ điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 110/2006/NĐ-CP ngày 28/9/2006 của Chính phủ.

2. Có màu sơn đặc trưng đăng ký với Sở Giao thông vận tải.
3. Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật quy định tại Tiêu chuẩn ngành 22 TCN 302-06 của Bộ Giao thông vận tải ban hành ngày 02/3/2006.
4. Phải niêm yết mã số tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến lên kính xe phía trước tại góc trên phía bên phải người lái. Bên dưới kính xe phía sau hoặc phía ngoài hai bên thành xe phải niêm yết lộ trình của tuyến xe buýt.
5. Mặt ngoài của thân xe phải niêm yết giá vé và số điện thoại của doanh nghiệp khai thác tuyến, bên trong xe phải có sơ đồ tuyến, nội quy phục vụ và số điện thoại của doanh nghiệp khai thác tuyến, của Trung tâm Quản lý và điều hành vận tải hành khách công cộng (QLĐH VTHKCC) ở những vị trí thuận tiện để khách dễ nhận biết.
6. Đối với xe buýt phục vụ người tàn tật phải bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật riêng được quy định tại phần 2 Tiêu chuẩn ngành 22 TCN 302-06.
7. Các loại giấy tờ của xe buýt: ngoài các loại giấy tờ xe được Pháp luật quy định, xe buýt còn phải có Sổ nhật trình chạy xe để ghi chép giờ xe hoạt động theo biểu đồ, biển số xe, mã số tuyến, hành trình, lịch trình chạy xe của từng chuyến xe trên từng tuyến.

Điều 6. Điểm dừng, nhà chờ xe buýt

1. Tiêu chuẩn điểm dừng xe buýt:
 - a) Điểm dừng xe buýt phải đảm bảo đúng Luật Giao thông đường bộ quy định;
 - b) Phạm vi điểm dừng xe buýt, phải sơn vạch phản quang để người điều khiển các phương tiện giao thông khác nhận biết;
 - c) Khoảng cách tối đa giữa hai điểm dừng trong đô thị là 700 m, ngoài đô thị là 3.000 m;
 - d) Tại vị trí các điểm dừng phải có biển dừng xe buýt theo quy định, trên biển phải ghi mã số tuyến, tên tuyến (điểm đầu, điểm cuối), lộ trình của các tuyến xe buýt dừng tại vị trí đó;
 - đ) Tại vị trí các điểm dừng xe buýt: trong đô thị nếu bề rộng vỉa hè từ 4m trở lên; ngoài đô thị nếu bề rộng lề đường từ 1,5 m trở lên nên bố trí xây dựng nhà chờ cho khách đi xe buýt;
 - e) Tại vị trí các điểm dừng xe buýt phục vụ người tàn tật sử dụng xe lăn phải xây dựng lối lên xuống cho xe lăn.
2. Tiêu chuẩn nhà chờ xe buýt:
 - a) Nhà chờ xe buýt phải có ghế để khách ngồi chờ, mẫu nhà chờ theo quy định của Sở Giao thông vận tải;
 - b) Trong nhà chờ xe buýt phải niêm yết đầy đủ các thông tin về các tuyến xe buýt: mã số tuyến, tên tuyến, lộ trình tuyến, giãn cách giữa hai chuyến xe, thời gian phục vụ trong ngày của tuyến và số điện thoại liên hệ;
 - c) Tại nhà chờ xe buýt, các thông tin phục vụ việc quảng cáo mà nội dung không liên quan đến hoạt động của xe buýt chỉ được thực hiện khi đã thông tin

đầy đủ nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Các thông tin quảng cáo phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành về quảng cáo;

d) Các nhà chờ xe buýt phục vụ người tàn tật đi xe lăn phải xây dựng lối lên xuống thuận tiện cho xe lăn và vị trí dành riêng cho người tàn tật.

Điều 7. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt

1. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt phải đảm bảo cho xe buýt quay đầu xe, đủ chỗ đỗ xe để chờ hoạt động của chuyến tiếp theo.

2. Có nhà điều hành, nhà chờ, nhà bán vé và nhà vệ sinh để phục vụ khách.

3. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt phải xây dựng theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam số TCXDVN 264:2002 và số TCXDVN 265:2002.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC VẬN TẢI KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT

Điều 8. Căn cứ để xác định tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Quy hoạch phát triển mạng lưới vận tải khách công cộng bằng xe buýt đã được phê duyệt.

2. Nhu cầu đi lại của nhân dân và các điểm thu hút khách đi xe buýt.

3. Hiện trạng mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh.

4. Ngoài các căn cứ trên, đối với các tuyến vận tải khách công cộng (VTKCC) bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước còn phải có đủ các Tiêu chí mở tuyến được quy định tại Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Điều 9. Công bố mở, điều chỉnh lộ trình, ngừng hoạt động tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt

Căn cứ quy định tại Điều 8 của bản Quy định này, căn cứ văn bản số 2422/UBND-KT ngày 06/4/2007 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải được mở tuyến VTKCC bằng xe buýt không trợ giá từ tỉnh Đồng Nai đến các tỉnh, thành phố lân cận để xác định tuyến VTKCC bằng xe buýt, Sở Giao thông vận tải công bố việc mở tuyến, điều chỉnh hành trình và ngừng hoạt động trên các tuyến VTKCC bằng xe buýt nội tỉnh và từ tỉnh Đồng Nai đến các tỉnh, thành phố lân cận không trợ giá từ ngân sách Nhà nước.

Đối với các tuyến VTKCC bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước của tỉnh, sau khi có ý kiến phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến.

1. Nội dung công bố khi mở tuyến xe buýt: mã số tuyến, điểm đầu, điểm cuối, hành trình, thời gian giãn cách giữa các chuyến xe, thời gian hoạt động của tuyến trong ngày, tổng số chuyến xe hoạt động trong ngày và giá vé trên tuyến.

theo lộ trình và cơ sở tương ứng giữa Sở Giao thông vận tải với doanh nghiệp VTKCC bằng xe buýt đang khai thác tuyến xe buýt đó.

3. Khi mở tuyến, điều chỉnh hành trình và ngừng hoạt động trên tuyến VTKCC bằng xe buýt phải công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân được biết.

Điều 10. Quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Hệ thống điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, vạch sơn phản quang, nhà chờ xe buýt, nhà điều hành, nhà bán vé, nhà vệ sinh, được đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 và Điều 7 của bản Quy định này.

2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ VTKCC bằng xe buýt:

a) Nguồn vốn được huy động từ các doanh nghiệp;

b) Nguồn vốn ngân sách của tỉnh đảm nhận một phần để đầu tư xây dựng các biển dừng, nhà chờ, vạch sơn phản quang, kinh phí bảo trì cho các tuyến VTKCC bằng xe buýt có trợ giá từ ngân sách Nhà nước.

3. Trung tâm QLĐH VTKCC thuộc Sở Giao thông vận tải thực hiện chức năng làm chủ đầu tư xây dựng, sửa chữa, quản lý và duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ VTKCC bằng xe buýt.

Điều 11. Đăng ký vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Các doanh nghiệp vận tải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề VTKCC bằng xe buýt theo quy định của pháp luật đều được tham gia đăng ký khai thác hoặc đấu thầu khai thác tuyến VTKCC bằng xe buýt.

2. Sở Giao thông vận tải Quyết định giao tuyến cho doanh nghiệp khai thác sau khi các doanh nghiệp vận tải được chỉ định khai thác hoặc trúng thầu khai thác tuyến.

Điều 12. Ngừng khai thác tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Doanh nghiệp đang khai thác tuyến VTKCC bằng xe buýt có nguyện vọng ngừng khai thác tuyến phải có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải nêu rõ lý do và chỉ được ngừng khai thác tuyến khi Sở Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận.

2. Doanh nghiệp tự ý ngừng hoặc ngừng khai thác tuyến không đúng thời gian chấp thuận của Sở Giao thông vận tải sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quản lý điều hành hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Thời gian phục vụ trong ngày của tuyến xe buýt được xác định trên cơ sở dự báo nhu cầu đi lại của nhân dân nơi tuyến xe buýt đi qua và phải bảo đảm thời gian từ lúc chuyến xe đầu tiên xuất bến đến khi chuyến xe cuối cùng tới bến tối thiểu là 12 giờ trong ngày.

2. Thời gian giãn cách giữa hai chuyến xe:

a) Thời gian giãn cách giữa hai chuyến xe đối với các tuyến xe buýt thuộc phạm vi đô thị không được vượt quá 20 phút/chuyến;

b) Thời gian giãn cách giữa hai chuyến xe đối với các tuyến xe buýt đến vùng phụ cận và đến tỉnh, thành phố lân cận không được vượt quá 30 phút/chuyến.

3. Biểu đồ xe chạy: do doanh nghiệp khai thác tuyến xe buýt xây dựng trên cơ sở giãn cách giữa hai chuyến xe quy định tại điểm a điểm b khoản 2 điều này, lộ trình tuyến xe buýt, số điểm dừng đón, trả khách trên tuyến, thời gian chạy xe một chuyến, thời gian phục vụ trong ngày. Trung tâm QLĐH VTHKCC thẩm định trình Sở Giao thông vận tải phê duyệt và công bố biểu đồ chạy xe trên tuyến.

4. Doanh nghiệp VTKCC bằng xe buýt được giao khai thác tuyến, trong thời gian thực hiện nếu không đáp ứng được lưu lượng khách đi lại trên tuyến, chất lượng phương tiện không đúng tiêu chuẩn theo quy định, không giảm thời gian giãn cách giữa 2 chuyến xe xuống, không thay đổi phương tiện theo đúng tiêu chuẩn. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm bố trí thêm các doanh nghiệp vận tải khác có đủ điều kiện để tham gia khai thác tuyến nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của khách trên tuyến.

5. Vé sử dụng để đi xe buýt có 2 loại: vé lượt và vé tháng.

a) Đối với các tuyến có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước của tỉnh, vé phải do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phát hành và quản lý;

b) Đối với các tuyến không trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước của tỉnh, việc in vé do các doanh nghiệp VTKCC bằng xe buýt phát hành, quản lý và thực hiện theo đúng quy định.

6. Khi xe buýt hoạt động trên tuyến phải có Sổ nhật trình chạy xe. Sổ nhật trình chạy xe do Trung tâm QLĐH VTHKCC in để bảo đảm thống nhất biểu mẫu, nội dung ghi chép. Trung tâm QLĐH VTHKCC có trách nhiệm cấp Sổ nhật trình chạy xe cho doanh nghiệp để doanh nghiệp cấp cho lái xe ghi chép giờ xe hoạt động theo biểu đồ chạy xe, biển số xe, mã số tuyến, hành trình, lịch trình chạy xe, .v.v. của từng chuyến xe trên từng tuyến. Đồng thời, để cho cán bộ, nhân viên của doanh nghiệp Quản lý và khai thác bến xe làm nhiệm vụ điều hành tại hai đầu tuyến ký xác nhận.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG QUẢN LÝ KHAI THÁC VẬN TẢI KHÁCH CÔNG CỘNG BẰNG XE BUÝT

Điều 14. Trách nhiệm và quyền hạn của Sở Giao thông vận tải

1. Trách nhiệm:

a) Là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về VTKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định:

- Quy hoạch mạng lưới VTKCC bằng xe buýt;

- Hệ thống cơ sở hạ tầng cho xe buýt;

c) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động VTKCC bằng xe buýt và các chính sách ưu đãi đầu tư phương tiện;
- Các chính sách trợ giá cho các tuyến VTKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh.

d) Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh: về việc mở tuyến, điều chỉnh hành trình và ngừng hoạt động trên các tuyến VTKCC bằng xe buýt nội tỉnh và từ tỉnh Đồng Nai đến các tỉnh, thành phố lân cận không trợ giá từ ngân sách Nhà nước.

2. Quyền hạn:

a) Quyết định mở hoặc ngừng hoạt động đối với các tuyến VTKCC bằng xe buýt có trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Quyết định mở tuyến, điều chỉnh hành trình, điều chỉnh cự ly, tăng, giảm số lượng xe, thời gian phục vụ và ngừng hoạt động trên các tuyến VTKCC bằng xe buýt nội tỉnh và từ tỉnh Đồng Nai đến các tỉnh, thành phố lân cận không trợ giá từ ngân sách Nhà nước;

c) Quyết định về địa điểm để xây dựng nhà chờ cho khách chờ xe đi các tuyến VTKCC bằng xe buýt;

d) Phê duyệt thiết kế kỹ thuật các nhà chờ xe buýt;

đ) Quyết định giao cho các doanh nghiệp khai thác tuyến VTKCC bằng xe buýt theo các hình thức: chỉ định, khoán, chỉ định thầu hoặc đấu thầu khai thác tuyến;

e) Phối hợp với các ngành chức năng thẩm định các dự án đầu tư trong lĩnh vực hoạt động VTKCC bằng xe buýt trình UBND tỉnh phê duyệt;

f) Quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ khai thác tuyến đối với doanh nghiệp VTKCC bằng xe buýt vi phạm các quy định về hoạt động VTKCC bằng xe buýt và báo cáo UBND tỉnh;

g) Quyết định ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trung tâm QLĐH VTKCC;

h) Chỉ đạo Trung tâm QLĐH VTKCC kiểm tra phương tiện và các thủ tục mở tuyến VTKCC bằng xe buýt của các doanh nghiệp;

i) Kiểm tra các hoạt động VTKCC bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh;

j) Xây dựng, điều chỉnh định mức đơn giá, chi phí ca xe, giá vé, mức trợ giá cho từng tuyến gửi các ngành chức năng thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt;

k) Phối hợp với Sở Tài chính trong việc kiểm tra, thanh tra nguồn kinh phí trợ giá từ ngân sách Nhà nước đối với VTKCC bằng xe buýt có trợ giá trên địa bàn tỉnh.

Điều 15. Trách nhiệm và quyền hạn của doanh nghiệp vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 11 của bản Quy định này.

2. Được hưởng các chính sách ưu đãi về đầu tư, tài chính, đất đai theo quy định. Đồng thời, phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện đúng hợp đồng khai thác tuyến đã được ký kết.

4. Bố trí đủ số lượng xe (kể cả xe dự phòng) theo đúng tiêu chuẩn và chất lượng theo quy định. Thực hiện đúng hành trình, lịch trình và biểu đồ chạy xe đã được Sở Giao thông vận tải phê duyệt. Trường hợp xe hư hỏng đột xuất không bảo đảm đủ số lượng xe hoạt động trên tuyến, doanh nghiệp phải báo cáo Sở Giao thông vận tải và Trung tâm QLĐH VTHKCC để kịp thời giải quyết.

5. Phổ biến, hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra, giáo dục lái xe, nhân viên phục vụ trên xe thực hiện đúng quy định về VTKCC bằng xe buýt, đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe.

6. Chịu trách nhiệm trước Sở Giao thông vận tải về các hoạt động trên tuyến đã được Sở Giao thông vận tải giao cho doanh nghiệp khai thác.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo đúng quy định của Sở Giao thông vận tải và Trung tâm QLĐH VTHKCC.

8. Nhân viên phục vụ trên xe phải được cử đi đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

9. Đăng ký mẫu thẻ, mẫu đồng phục của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe với Trung tâm QLĐH VTHKCC để thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát.

10. Phát hiện và báo cáo kịp thời cho Sở Giao thông vận tải và Trung tâm QLĐH VTHKCC về tình trạng hư hỏng của các cơ sở hạ tầng, tình hình an ninh, trật tự và an toàn trên tuyến.

11. Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí trợ giá của Nhà nước (nếu có) đúng quy định. Đồng thời, phối hợp với cơ quan chức năng thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí trợ giá đúng thời gian quy định và chịu trách nhiệm về độ chính xác, trung thực của báo cáo quyết toán.

Điều 16. Trách nhiệm của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe

1. Lái xe phải có đủ điều kiện của người lái xe cơ giới khi tham gia giao thông theo quy định tại Điều 53 và thực hiện đúng quy định về vận tải khách bằng ô tô quy định tại khoản 2, khoản 3, Điều 61 Luật Giao thông đường bộ.

2. Nhân viên phục vụ trên xe phải có thái độ nhã nhặn, lịch sự với khách, bán vé đúng giá quy định, khi nhận tiền vé xong phải giao vé cho khách đi xe.

3. Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe khi làm việc phải: đeo bảng tên, mặc đồng phục và đeo cà vạt theo đúng mẫu mà doanh nghiệp đã đăng ký; phải hiểu biết và nắm vững những quy định về vận tải khách, có trách nhiệm cung cấp thông tin về tuyến, hướng dẫn đầy đủ cho khách về các điểm dừng, nhà chờ để khách lên, xuống xe được an toàn.

4. Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe phải giúp đỡ người già, người tàn tật bị hạn chế khả năng vận động, trẻ em và phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ khi lên, xuống xe.

5. Không được chở hàng hóa Nhà nước cấm lưu thông, hàng công kênh, xe đạp, xe hai bánh gắn máy, hàng hơi tanh, chất dễ cháy nổ và động vật sống là hàng hóa trên xe buýt.

6. Nhân viên phục vụ trên xe phải được Hiệp hội Vận tải ô tô Việt Nam tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ theo chương trình được phê duyệt và được cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Điều 17. Quyền và trách nhiệm của khách đi xe buýt

1. Quyền của khách đi xe buýt:

a) Khách đi lại bằng phương tiện xe buýt được Nhà nước hỗ trợ kinh phí thông qua việc quy định giá vé phù hợp với mức thu nhập chung của người dân trên địa bàn tỉnh;

b) Khách được mang theo hành lý xách tay không quá 10 kg và diện tích của hành lý mang theo chiếm chỗ tối đa là 0,10m²;

c) Được cung cấp thông tin về các tuyến xe buýt;

d) Được yêu cầu bồi thường thiệt hại về vật chất do lái xe hoặc nhân viên phục vụ trên xe gây ra theo quy định của pháp luật;

đ) Được đóng góp ý kiến về những vấn đề liên quan đến hoạt động VTKCC bằng xe buýt;

e) Trẻ em dưới 07 tuổi có người lớn đi kèm được miễn vé;

f) Thương binh và người tàn tật có thể khi đi các tuyến xe buýt có trợ giá từ ngân sách Nhà nước được miễn vé;

g) Được yêu cầu nhân viên phục vụ trên xe giao vé khi đã trả tiền mua vé.

2. Trách nhiệm của khách đi xe buýt:

a) Khách đi xe buýt phải mua vé và xuất trình vé khi nhân viên kiểm soát yêu cầu;

b) Chấp hành nội quy đi xe, tuân thủ theo sự hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe. Trường hợp khách vi phạm nội quy gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường theo quy định Pháp luật;

c) Khách đi xe không được mang theo hàng hóa cấm lưu thông, hàng công kênh, hàng hơi tanh, chất dễ cháy nổ và động vật sống là hàng hóa lên xe;

d) Phải giữ vệ sinh trên xe, tại các điểm dừng và nhà chờ xe buýt;

đ) Phải giúp đỡ và nhường ghế ngồi trong xe cho người già, người tàn tật và phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ.

Điều 18. Trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước cho hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt

1. Các tuyến VTKCC bằng xe buýt được trợ giá từ nguồn ngân sách Nhà nước và các tuyến mới mở nếu hội đủ các Tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND ngày 16/3/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ được UBND tỉnh xem xét trợ giá khi doanh thu không đủ bù đắp chi phí.

2. Cơ sở để xác định mức trợ giá cho các tuyến VTKCC bằng xe buýt quy định như sau:

- **Khoản trợ giá cho từng chuyến xe trên từng tuyến, cho từng loại trọng tải xe khai thác tuyến. Mức khoản trợ giá được xác định như sau:**

Tổng mức tiền khoản trợ giá = (bằng) tổng chi phí theo định mức - (trừ) tổng doanh thu khoản.

- Vào ngày 15 hàng tháng, các doanh nghiệp VTKCC bằng xe buýt lập hồ sơ gửi Sở Tài chính và Trung tâm QLĐH VTKCC đăng ký tạm ứng 50% (năm mươi phần trăm) mức tiền khoản trợ giá trong tháng và quyết toán hàng tháng vào đầu tháng tiếp theo.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải:

a) Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện việc cải tạo, nâng cấp, đầu tư mới các điểm dừng, nhà chờ xe buýt theo tiêu chuẩn quy định tại Điều 6 của bản Quy định này;

b) Chỉ đạo các doanh nghiệp hoạt động VTKCC bằng xe buýt lập dự án đầu tư phương tiện bảo đảm tiêu chuẩn quy định tại Điều 5 của bản Quy định này. Các phương tiện hiện đang khai thác tuyến mà chưa đủ các tiêu chuẩn quy định tại bản Quy định này được phép hoạt động đến hết năm 2008.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với các ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến giải quyết trình UBND tỉnh quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đình Quốc Thái